TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2024/DS-ST
Ngày: 07/11/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Khôi.

2. Bà Trần Thị Kim Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Diệu Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị S, sinh năm 1942. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn N – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Bị đơn:* 1/ Ông Phan Văn L, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/7/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày: Giữa bà và ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K là chỗ quan biết với nhau nên trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2022 ông L, bà K có hỏi vay tiền của bà 25 lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 13/02/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 2: Vào ngày 16/4/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 3: Vào ngày 13/5/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 4: Vào ngày 27/9/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 5: Vào ngày 30/10/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 6: Vào ngày 16/10/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 7: Vào ngày 27/8/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 8: Vào ngày 27/10/2018 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 9: Vào ngày 23/3/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 10: Vào ngày 28/4/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 11: Vào ngày 21/5/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 12: Vào ngày 22/5/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 13: Vào ngày 04/6/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 14: Vào ngày 09/6/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 15: Vào ngày 11/7/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 16: Vào ngày 11/8/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền:

30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 17: Vào ngày 11/9/2019 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận

- Lần 18: Vào ngày 16/11/2019 âm lịch ông L, bà K hối vay số tiền: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 19: Vào ngày 15/9/2020 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 20: Vào ngày 13/11/2021 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 21: Vào ngày 21/11/2021 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 22: Vào ngày 29/11/2021 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 23: Vào ngày 10/12/2021 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 24: Vào ngày 12/4/2022 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

- Lần 25: Vào ngày 20/5/2022 âm lịch ông L, bà K hỏi vay số tiền: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Có viết giấy biên nhận.

Tất cả những lần bà cho ông L, bà K vay tiền thỏa thuận lãi suất 02%/tháng. Tổng cộng ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K nợ bà 25 lần vay số tiền là: 625.000.000đ *(Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng)*. Sau khi vay, ông L, bà K không trả lãi và vốn, bà đến gặp nhiều lần ông L, bà K hẹn nhưng vẫn không trả. Bà khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K cùng liên đới trả cho bà số tiền vốn: 625.000.000đ *(Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng)*. Bà không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K, đồng thời triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hoà giải nhiều lần nhưng các bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án. Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên toà nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày: Thời gian bà cho ông L, bà K vay tiền ông L, bà K có đóng lãi nhưng số tiền lãi rất ít so với số tiền vốn còn nợ. Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông L, bà K trả số tiền vốn còn nợ là

625.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn vắng mặt không lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không tham gia các phiên họp, phiên toà là không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị buộc bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị S số tiền vốn 625.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[1.2] Về xác định chứng cứ: Các biên nhận ngày 13/02/2018 âl; ngày

16/4/2018 âl; ngày 13/5/2018 âl; ngày 27/9/2018 âl; ngày 30/10/2018 âl; ngày 27/9/2018 âl; ngày 30/10/2018 âl; ngày 27/8/2018 âl; ngày 27/10/2018 âl; ngày 23/3/2019 âl; ngày 28/4/2019 âl; ngày 21/5/2019 âl; ngày 22/5/2019 âl; ngày 4/6/2019 âl; ngày 9/6/2019 âl; ngày 11/7/2019 âl; ngày 11/8/2019 âl; ngày 11/9/2019 âl; ngày 16/11/2019 âl; ngày 15/9/2020 âl; ngày 13/11/2021 âl; ngày 21/11/2021 âl; ngày 29/11/2021 âl; ngày 10/12/2021 âl; ngày 12/4/2022 âl; ngày 20/5/2022 âl có chữ ký tên và viết họ tên Phan Văn L và Nguyễn Thị K được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị S về việc khởi kiện ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K trả số tiền đã vay theo 27 biên nhận vốn còn nợ là 625.000.000đ, không yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 5/2022, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có vay tiền của bà Bùi Thị S tổng số 27 lần thể hiện tại 27 biên nhận nợ (từ bút lục 08 đến bút lục 31), tổng số tiền vay là 635.000.000đ (*Sáu trăm ba mươi lăm triệu đồng*). Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa bà Bùi Thị S và ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày thời gian ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K làm đầu thảo hụi, bà có tham gia hụi của người khác và hốt hụi có tiền nên ông L, bà K hỏi vay tiền của bà, khi đó bà không có hỏi mục đích sử dụng tiền vay. Thời gian vay tiền từ năm 2018 đến năm 2022 ông L, bà K có trả lãi nhưng không đầy đủ. Do ông L, bà K đối xử tốt với bà và nhiều lần năn nỉ bà nên bà tiếp tục cho vay mặc dù các khoản vay trước không đóng lãi đầy đủ. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho ông L, bà K nhưng ông L, bà K không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà S. Chứng tỏ, ông L, bà K có nợ bà S số tiền vốn theo 27 biên nhận nợ tổng số tiền 635.000.000đ là có thật. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị S khởi kiện yêu cầu ông L, bà K có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn còn nợ là 625.000.000đ thấp hơn số tiền thực tế ông L, bà K còn nợ theo 27 biên nhận nợ là có lợi cho bị đơn và có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về lãi suất: Nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày trong thời gian ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất là 40.000đ/1.000.000đ/tháng, ông L, bà K có trả lãi cho bà nhưng số tiền lãi không đủ so với số tiền vốn còn nợ bà và bà không yêu cầu ông L, bà K tiếp tục trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời trình bày của bà S khi hai bên thực hiện hợp đồng vay tài sản và thỏa thuận mức lãi suất vượt quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nhưng nguyên đơn khởi kiện không yêu cầu bị đơn có nghĩa

vụ tiếp tục trả lãi và bị đơn không có ý kiến về số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi suất.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể: Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng).*

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 95; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 464, 465, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị S.

Buộc bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị S số tiền vốn 625.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/11/2024) nếu bị đơn chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ nộp số tiền 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng).*

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị K vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*)

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga